

**CÔNG TY TNHH NAFTA**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH NAFTA

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: NAFTA COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: NAFTA CO.,LTD

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0108043880

**3. Ngày thành lập:** 01/11/2017

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 7 Tôn Thất Thuyết, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0904927070

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Mã ngành |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4742     |
| 2.  | Hoạt động viễn thông khác<br>Chi tiết: Hoạt động của các điểm truy cập internet;                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 6190     |
| 3.  | Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 2392     |
| 4.  | Bán buôn gạo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4631     |
| 5.  | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4652     |
| 6.  | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết:<br>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi);<br>Bán buôn máy móc và thiết bị y tế;<br>Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện);<br>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng; | 4659     |
| 7.  | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết:<br>Bán buôn xi măng;<br>Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi;<br>Bán buôn kính xây dựng;<br>Bán buôn sơn, véc ni;<br>Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh ;<br>Bán buôn đồ ngũ kim ;<br>Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng ;                                                                  | 4663     |
| 8.  | Dịch vụ ăn uống khác<br>(Trừ cung cấp suất ăn hàng không)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 5629     |

|     |                                                                                                                                                        |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 9.  | Dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Dịch vụ thông tin qua điện thoại (trừ các loại thông tin nhà nước cấm và dịch vụ điều tra); | 6329 |
| 10. | Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Hoạt động tư vấn đầu tư                                                         | 6619 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 11. | <p>Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan</p> <p>Chi tiết:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Khảo sát địa hình; Khảo sát địa chất, địa chất thủy văn công trình; (Điều 46. Chứng chỉ hành nghề khảo sát xây dựng)</li> <li>- Thiết kế quy hoạch xây dựng; (Điều 47. Chứng chỉ hành nghề thiết kế quy hoạch xây dựng)</li> <li>- Thiết kế kiến trúc công trình; Thiết kế nội – ngoại thất công trình, thiết kế cảnh quan; Thiết kế kết cấu công trình; Thiết kế điện- cơ điện công trình; Thiết kế cấp – thoát nước; Thiết kế thông gió – cấp thoát nhiệt; Thiết kế mạng thông tin – liên lạc trong công trình xây dựng;</li> <li>Thiết kế phòng cháy-chữa cháy; (Điều 48. Chứng chỉ hành nghề thiết kế, thẩm tra thiết kế xây dựng)</li> <li>- Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện; Giám sát công tác lắp đặt thiết bị công trình; Giám sát công tác lắp đặt thiết bị công nghệ; (Điều 49. Chứng chỉ hành nghề giám sát thi công xây dựng)</li> <li>- Kiểm định xây dựng (Điều 50. Chứng chỉ hành nghề kiểm định xây dựng)</li> <li>- Xác định, thẩm tra tổng mức đầu tư xây dựng; phân tích rủi ro và đánh giá hiệu quả đầu tư của dự án; Xác định chỉ tiêu suất vốn đầu tư, định mức xây dựng, giá xây dựng công trình, chỉ số giá xây dựng; Đo bóc khối lượng; Xác định, thẩm tra dự toán xây dựng; Xác định giá gói thầu, giá hợp đồng trong hoạt động xây dựng; Kiểm soát chi phí xây dựng công trình; Lập, thẩm tra hồ sơ thanh toán, quyết toán vốn đầu tư xây dựng, quy đổi vốn đầu tư công trình xây dựng sau khi hoàn thành được nghiệm thu bàn giao đưa vào sử dụng; (Điều 52. Chứng chỉ hành nghề định giá xây dựng)</li> <li>- Tổ chức khảo sát xây dựng (Điều 59. Chứng chỉ năng lực của tổ chức khảo sát xây dựng)</li> <li>- Tổ chức tư vấn lập quy hoạch xây dựng (Điều 60. Chứng chỉ năng lực của tổ chức tư vấn lập quy hoạch xây dựng)</li> <li>- Tổ chức thiết kế, thẩm tra thiết kế xây dựng công trình (Điều 61. Chứng chỉ năng lực của tổ chức thiết kế, thẩm tra thiết kế xây dựng công trình)</li> <li>- Lập, thẩm tra dự án đầu tư xây dựng; (Điều 62. Chứng chỉ năng lực của tổ chức lập, thẩm tra dự án đầu tư xây dựng)</li> <li>- Tư vấn quản lý dự án; (Điều 63. Chứng chỉ năng lực của tổ chức tư vấn quản lý dự án)</li> <li>- Tư vấn quản lý chi phí đầu tư xây dựng; (Điều 67. Chứng chỉ năng lực của tổ chức tư vấn quản lý chi phí đầu tư xây dựng) (Nghị định 59/2015/NĐ-CP về quản lý dự án đầu tư xây dựng)</li> <li>- Tư vấn đấu thầu (Điều 113 Nghị định Số: 63/2014/NĐ-CP Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu)</li> </ul> | 7110 |
| 12. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 7410 |
| 13. | Hoạt động nhiếp ảnh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 7420 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                   |             |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 14. | Cho thuê xe có động cơ<br>Chi tiết: cho thuê xe ô tô;                                                                                                                                                                             | 7710        |
| 15. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác<br>Chi tiết: Cho thuê máy móc, thiết bị văn phòng(kể cả máy vi tính);                                                                                                         | 7730        |
| 16. | Điều hành tua du lịch                                                                                                                                                                                                             | 7912        |
| 17. | Giáo dục nghề nghiệp<br>Chi tiết: Giáo dục trung cấp chuyên nghiệp, dạy nghề;                                                                                                                                                     | 8532        |
| 18. | Dịch vụ phục vụ đồ uống<br>(Không bao gồm kinh doanh quán bar);                                                                                                                                                                   | 5630        |
| 19. | Lập trình máy vi tính                                                                                                                                                                                                             | 6201        |
| 20. | Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính                                                                                                                                                                               | 6202        |
| 21. | Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính<br>Chi tiết: Khắc phục các sự cố máy vi tính và cài đặt phần mềm;                                                                                 | 6209        |
| 22. | Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan                                                                                                                                                                                | 6311        |
| 23. | Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi                                                                                                                                                                                         | 9511        |
| 24. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh;                                                                                              | 8299        |
| 25. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...)                                                                                                                     | 5621        |
| 26. | Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính                                                                                                                                                                         | 2620(Chính) |
| 27. | Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt<br>Chi tiết:<br>- Chế biến và đóng hộp thịt;<br>- Chế biến và bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt khác                                                                          | 1010        |
| 28. | Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản<br>Chi tiết:<br>- Chế biến và đóng hộp thủy sản;<br>- Chế biến và bảo quản thủy sản đông lạnh;<br>- Chế biến và bảo quản thủy sản khô;<br>- Chế biến và bảo quản nước mắm | 1020        |
| 29. | Chế biến và bảo quản rau quả<br>Chi tiết:<br>- Chế biến và đóng hộp rau quả;                                                                                                                                                      | 1030        |
| 30. | In ấn<br>(trừ các loại hình nhà nước cầm)                                                                                                                                                                                         | 1811        |
| 31. | Dịch vụ liên quan đến in                                                                                                                                                                                                          | 1812        |
| 32. | Sản xuất các cấu kiện kim loại                                                                                                                                                                                                    | 2511        |
| 33. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                                                                                                                                                                      | 2592        |

|     |                                                                                                                                                                                                                               |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 34. | Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đầu<br>Chi tiết:<br>- Sản xuất đồ dùng bằng kim loại cho nhà bếp, nhà vệ sinh và nhà ăn;                                                                              | 2599 |
| 35. | Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng                                                                                                                                                                                            | 2640 |
| 36. | Sản xuất đồ chơi, trò chơi<br>(không bao gồm trò chơi có hại và trò chơi bị cấm)                                                                                                                                              | 3240 |
| 37. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                                                                                                                                    | 3312 |
| 38. | Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học                                                                                                                                                                                        | 3313 |
| 39. | Sửa chữa thiết bị điện                                                                                                                                                                                                        | 3314 |
| 40. | Sửa chữa thiết bị khác                                                                                                                                                                                                        | 3319 |
| 41. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                                                                       | 3320 |
| 42. | Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ                                                                                                                                                                                     | 4210 |
| 43. | Xây dựng công trình công ích                                                                                                                                                                                                  | 4220 |
| 44. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác<br>Chi tiết: Xây dựng công trình công nghiệp;                                                                                                                                      | 4290 |
| 45. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                        | 4311 |
| 46. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác<br>Chi tiết:<br>Hệ thống hút bụi;<br>Thang máy, cầu thang tự động,<br>Các loại cửa tự động,<br>Hệ thống đèn chiếu sáng,<br>Hệ thống âm thanh,<br>Hệ thống thiết bị dùng cho vui chơi giải trí. | 4329 |
| 47. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                | 4330 |
| 48. | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                                                                           | 4511 |
| 49. | Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống)                                                                                                                                                                                  | 4512 |
| 50. | Đại lý ô tô và xe có động cơ khác<br>(Trừ môi giới, đấu giá ô tô và xe có động cơ khác)                                                                                                                                       | 4513 |
| 51. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác<br>(Trừ môi giới, đấu giá phụ tùng ô tô và xe có động cơ khác)                                                                                             | 4530 |
| 52. | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                                                                            | 4632 |
| 53. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                           | 4651 |
| 54. | Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao                                                                                                                                                                                            | 2394 |
| 55. | Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao                                                                                                                                                                      | 2395 |
| 56. | Sản xuất linh kiện điện tử                                                                                                                                                                                                    | 2610 |
| 57. | Sản xuất thiết bị truyền thông                                                                                                                                                                                                | 2630 |
| 58. | Xây dựng nhà các loại                                                                                                                                                                                                         | 4100 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 59. | Đại lý, môi giới, đấu giá<br>Chi tiết: Đại lý                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4610 |
| 60. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4620 |
| 61. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động<br>Chi tiết: Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống(không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);                                                                                                                                                                                                                           | 5610 |
| 62. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4312 |
| 63. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4321 |
| 64. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4322 |
| 65. | Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4520 |
| 66. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết:<br>Bán buôn sách, báo tạp chí, văn phòng phẩm;                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4649 |
| 67. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4653 |
| 68. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4741 |
| 69. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết:<br>- Bán lẻ xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát sỏi và vật liệu xây dựng khác trong các cửa hàng chuyên doanh;<br>- Bán lẻ gạch ốp lát, thiết bị vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh;<br>- Bán lẻ thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh | 4752 |
| 70. | Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4761 |
| 71. | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ dụng cụ y tế trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                  | 4772 |
| 72. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết: Vận tải hàng hóa bằng ô tô loại khác (trừ ô tô chuyên dụng);                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4933 |
| 73. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 5510 |

**6. Vốn điều lệ:** 500.000.000 VNĐ

## 7. Thông tin về chủ sở hữu:

Họ và tên: PHẠM TUẤN KIÊN

Giới tính: Nam

Sinh ngày: 29/10/1975

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 001075011283

Ngày cấp: 01/09/2016

Nơi cấp: Cục Cảnh sát ĐKQL cư trú DLQG về dân cư

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: P1415 Tòa nhà Hemisco, Khu đô thị Xa La, Phường Phúc La, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: P1415 Tòa nhà Hemisco, Khu đô thị Xa La, Phường Phúc La, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

## 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: PHẠM TUẤN KIÊN

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 29/10/1975

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 001075011283

Ngày cấp: 01/09/2016

Nơi cấp: Cục Cảnh sát ĐKQL cư trú DLQG về dân cư

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: P1415 Tòa nhà Hemisco, Khu đô thị Xa La, Phường Phúc La, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: P1415 Tòa nhà Hemisco, Khu đô thị Xa La, Phường Phúc La, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

9. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội